

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **31/2023/DS-ST**
Ngày: 20/3/2023.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và hợp đồng góp hội

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Chậm
- Bà Phạm Thị Thế Bằng

-Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Chung- Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 20 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2022/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hội theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2023/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn R** sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Tân Vinh, xã TL2, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Bà **Lê Thị BT** sinh năm 1962 (vắng mặt).

Ông Lê Văn G, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Hưng Phú, xã HT, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Nguyễn Thị X** sinh năm 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Tân Vinh, xã TL2, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn R trình bày:*

Do chỗ quen biết nên ngày 24/01/2022 (âm lịch) ông có cho bà BT và ông G vay số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất là 1.5%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng ông sẽ lấy lại hoặc đến khi nào ông cần sẽ thông báo trước 15 ngày thì bà BT và ông G có trách nhiệm trả hết số tiền cho ông.

Đã đến hạn trả nợ nhưng bà BT và ông G không trả nợ mặc dù ông đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà BT và ông G không trả mà cố tình tránh mặt ông.

Ngoài ra, ông có tham gia hội do bà BT làm đầu thảo cụ thể là: Hội 1.000.000 đồng, khai hội ngày 30/02/2021 (âm lịch), đây hội này có 25 phần, ông tham gia 02 phần, mỗi tháng khai 01 lần. Từ lần khai hội thứ nhất đến lần thứ 19 thì ông đã đóng đủ tiền hội, đến lần khai hội thứ 20 thì bà BT, ông G ngưng không khai nữa. Đây hội này bà BT, ông G nợ ông số tiền 38.000.000 đồng.

Tại thời điểm ông cho bà BT và ông G vay tiền và tham gia hội do bà BT làm chủ hội là phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà BT và ông G, số tiền nợ nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy đây là nợ chung của vợ chồng bà BT và ông G, cả hai đều có nghĩa vụ trả nợ cho ông.

Nay yêu cầu bà BT và ông G liên đới trả cho ông số tiền nợ (nợ hội và tiền vay) là 98.000.000 đồng, ông không yêu cầu tính lãi. Yêu cầu trả khi bản án có hiệu lực.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị BT trình bày:*

Từ năm 2020 đến năm 2021, bà có vay tiền của ông R 60.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, trả lãi hàng tháng và góp hội xoay vòng. Đến tháng 10/2022, bà không có khả năng trả lãi cho ông R và nhiều người khác nên vỡ hội. Nay ông R khởi kiện, bà đồng ý trả số nợ vốn vay và hội là 98.000.000 đồng, bà đồng ý trả một mình không liên đới cùng ông G. Bà xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi hết nợ.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn G trình bày:*

Ông không có vay tiền của ông R và không tổ chức bất kỳ đây hội nào do ông R là hội viên. Việc vay tiền và góp hội của vợ ông là bà BT thì ông không biết, không liên quan, đến khi ông R đến nhà đòi nợ thì ông mới biết. Nay ông không đồng ý liên đới cùng bà BT để trả nợ cho ông R.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị X trình bày:*

Bà là vợ của ông R, bà có biết việc ông R cho vợ chồng bà BT vay tiền và ông R có tham gia góp hội với vợ chồng bà BT. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông R theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày có cho bị đơn vay tiền và góp hội, bị đơn cũng thừa nhận có việc vay tiền và góp hội; nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hội theo quy định tại Điều 463 và Điều 471 của Bộ luật dân sự.

[2] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có địa chỉ xã HT, huyện T, tỉnh Tiền Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh

Tiền Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về việc vắng mặt đương sự: Bà Lê Thị BT, ông Lê Văn G và bà Nguyễn Thị X được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng có đơn xin vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà BT, ông G và bà X.

[4] Về yêu cầu bà Lê Thị BT và ông Lê Văn G liên đới trả nợ: Xét thấy tại thời điểm diễn ra giao dịch vay tiền, góp hụi giữa bà BT và ông R thì bà BT, ông G là vợ chồng hợp pháp. Hội đồng xét xử xác định nghĩa vụ trả nợ của bà BT, ông G phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là nghĩa vụ chung của bà BT và ông G, số tiền vay lớn, các giao dịch diễn ra trong thời gian dài, với rất nhiều người và trong biên nhận có thể hiện bà BT và ông G cùng ký tên. Căn cứ vào các điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng phải có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó yêu cầu của ông R yêu cầu Tòa án buộc ông G và bà BT cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về số tiền nợ vay là 60.000.000 đồng và nợ hụi là 38.000.000 đồng: Xét thấy, tại biên nhận ngày 24/01/2022 (âm lịch) có thể hiện số tiền vay là 60.000.000 đồng, bà BT đã thừa nhận số tiền vay này. Bà BT cũng thừa nhận từ năm 2020 đến năm 2021, bà có tổ chức góp hụi xoay vòng, ông R có tham gia dây hụi do bà làm chủ nhưng sau đó bị vỡ hụi và còn nợ ông R số tiền hụi là 38.000.000 đồng. Đây là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông R đã đòi nhiều lần nhưng bà BT và ông G không trả là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó ông R khởi kiện yêu cầu bà BT và ông G trả nợ 98.000.000 đồng là có căn cứ. Bà BT xin trả dần 3.000.000đồng/tháng là nhằm kéo dài thời gian trả nợ, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông R, ông G không đồng ý liên đới trả nợ cho ông R là không phù hợp và không được ông R đồng ý nên Hội đồng xét xử cần buộc bà BT, ông G liên đới trả nợ cho ông R khi án có hiệu lực pháp luật.

[6] Về lãi suất: Ông R không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí:

Bà BT, ông G là người cao tuổi thuộc đối tượng miễn nộp án phí và có đơn đề nghị miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà BT, ông G.

Ông R không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào các điều 357, 463, 466, 468 và 471 của Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn R.

Buộc bà Lê Thị BT và ông Lê Văn G liên đới trả cho ông Nguyễn Văn R số tiền 98.000.000 đồng (*chín mươi tám triệu đồng*). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Miễn toàn bộ án phí cho bà Lê Thị BT và ông Lê Văn G.

- Do ông Nguyễn Văn R là đối tượng được miễn nộp tạm ứng án phí nên không phải hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông R.

4. Quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày; đối với ông R được tính từ ngày tuyên án; đối với bà BT, ông G và bà X được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thi